

**BẢN SAO**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 64

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 12 tháng 09 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

#### **Trụ sở và mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số chi nhánh: Gồm 01 Hội sở chính, 15 chi nhánh, 19 phòng giao dịch và 4 quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 13 chi nhánh, trong đó có 3 chi nhánh được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép thành lập vào ngày 27/12/2013 nhưng chưa đi vào hoạt động trong năm 2013, 19 phòng giao dịch và 4 quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Eiichiro So	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 17/04/2014 và Nghị quyết số 05/2014/NQ-TPB.HĐQT ngày 17/04/2014
Ông Megumu Motohisa	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 05/2014/NQ-TPB.HĐQT ngày 17/04/2014
Bà Nguyễn Thu Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phạm Công Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phan Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Kenichi Abe	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013 Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 17/04/2014

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013

## BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2014 theo Nghị quyết số 08/2014/NQ-TPB.HĐQT
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2013 Miễn nhiệm ngày 31/07/2014 theo Quyết định số 1289A/2014/QĐ-TPB.QTM
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013 theo Nghị quyết số 11/2013/NQ-TPB.HĐQT

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký báo cáo tài chính năm 2014 là ông Nguyễn Hưng, chức danh Tổng Giám đốc theo Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012 của ông Đỗ Minh Phú.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60849753/17419598

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành*

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better working world

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thùy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: **18-11-2015**

Hà Nội, Việt Nam

Số CT: **6191** - Quyển số: **11** SCT/BS

Ngày 24 tháng 3 năm 2015



**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Đỗ Kỳ Lâm*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	386.694.554.302	294.799.238.485
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	5.048.039.626.868	226.461.114.920
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6	10.888.929.609.412	5.855.657.092.577
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.1	9.308.205.026.079	4.709.214.236.243
Cho vay các TCTD khác	6.2	1.599.120.000.000	1.330.160.800.000
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác		(18.395.416.667)	(183.717.943.666)
Chứng khoán kinh doanh	7	145.167.340.310	174.361.159.453
Chứng khoán kinh doanh		145.167.340.310	212.816.649.813
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(38.455.490.360)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	7.965.500.225
Cho vay khách hàng		19.639.833.560.472	11.809.048.776.524
Cho vay khách hàng	9	19.838.991.454.134	11.925.991.430.338
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(199.157.893.662)	(116.942.653.814)
Chứng khoán đầu tư	11	13.988.825.030.958	12.183.871.217.431
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.710.686.687.947	11.776.267.873.922
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		509.486.415.901	437.603.343.509
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(231.348.072.890)	(30.000.000.000)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	9.435.959.317	10.000.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(564.040.683)	-
Tài sản cố định	13	79.023.491.682	68.365.474.042
Tài sản cố định hữu hình	13.1	59.387.678.297	55.109.714.333
Nguyên giá tài sản cố định		147.448.752.526	127.687.896.827
Khấu hao tài sản cố định		(88.061.074.229)	(72.578.182.494)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Khấu hao tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	19.635.813.385	13.255.759.709
Nguyên giá tài sản cố định		59.377.813.156	47.340.203.328
Hao mòn tài sản cố định		(39.741.999.771)	(34.084.443.619)
Tài sản có khác	14	1.291.606.545.836	1.457.509.243.290
Các khoản lãi, phí phải thu	14.1	594.085.395.879	526.497.387.671
Các khoản phải thu	14.2	914.165.189.147	1.307.300.483.743
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản có khác	14.3	669.702.421.984	595.168.758.187
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác	14.4	(886.346.461.174)	(971.457.386.311)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>51.477.555.719.157</b>	<b>32.088.038.816.947</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>			
		-	-
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>15</b>	<b>25.101.617.553.726</b>	<b>11.393.516.645.604</b>
Tiền gửi của các TCTD khác		12.191.045.253.726	6.678.191.105.604
Vay các TCTD khác		12.910.572.300.000	4.715.325.540.000
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>21.623.430.396.773</b>	<b>14.331.681.384.239</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>17.939.807.656</b>	-
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>		<b>89.233.972.505</b>	-
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	-	<b>2.341.440.000.000</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>18</b>	<b>408.786.918.268</b>	<b>320.730.394.833</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		283.258.913.515	234.940.889.017
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.1	125.528.004.753	77.565.018.359
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	10	-	8.224.487.457
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>47.241.008.648.928</b>	<b>28.387.368.424.676</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<b>Vốn</b>		<b>4.527.197.780.000</b>	<b>4.527.197.780.000</b>
Vốn điều lệ		5.550.000.000.000	5.550.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		(1.019.998.660.000)	(1.019.998.660.000)
Cổ phiếu quỹ		(2.803.560.000)	(2.803.560.000)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
<b>Quỹ của TCTD</b>		<b>42.132.785.732</b>	<b>42.132.785.732</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>		-	-
<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		-	-
<b>Lỗi lũy kế</b>		<b>(332.783.495.503)</b>	<b>(868.660.173.461)</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.236.547.070.229</b>	<b>3.700.670.392.271</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>51.477.555.719.157</b>	<b>32.088.038.816.947</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		474.169.099.118	120.605.374.535
Bảo lãnh khác		1.647.969.054.298	902.126.385.232
<b>Các cam kết đưa ra</b>			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		850.000.000.000	2.490.000.000.000
	<b>34</b>	<b><u>2.972.138.153.416</u></b>	<b><u>3.512.731.759.767</u></b>

Người lập:

*Thuyết*

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
 Người lập

Người kiểm soát:

*Luân*

Bà Lê Cẩm Tú  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 trình bày lại VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.331.539.133.146	1.680.004.044.367
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.352.367.904.771)	(1.069.425.914.340)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>979.171.228.375</b>	<b>610.578.130.027</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		66.300.114.098	31.642.179.729
Chi phí hoạt động dịch vụ		(20.656.230.150)	(14.704.908.788)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>45.643.883.948</b>	<b>16.937.270.941</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>35.254.924.848</b>	<b>11.716.516.984</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>3.445.709.919</b>	<b>20.378.756.269</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>(21.116.401.453)</b>	<b>21.023.896.432</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		133.654.037.794	212.066.551.891
Chi phí hoạt động khác		(28.734.659.155)	(6.856.462.001)
<b>Lãi từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>104.919.378.639</b>	<b>205.210.089.890</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>30</b>	<b>4.154.566.000</b>	<b>3.462.425.773</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.151.473.290.276</b>	<b>889.307.086.316</b>
Chi phí tiền lương		(283.500.018.690)	(192.265.425.756)
Chi phí khấu hao		(23.019.436.226)	(27.146.820.692)
Chi phí hoạt động khác		(358.702.709.612)	(203.723.039.263)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>31</b>	<b>(665.222.164.528)</b>	<b>(423.135.285.711)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>486.251.125.748</b>	<b>466.171.800.605</b>
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng	10	(123.921.462.246)	(77.259.998.351)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng		165.322.526.999	(3.960.027.000)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng		8.224.487.457	(3.566.524.501)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>535.876.677.958</b>	<b>381.385.250.753</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>535.876.677.958</b>	<b>381.385.250.753</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>21</b>	<b>966</b>	<b>688</b>

Người lập

*Ahuyet*

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Người kiểm soát

*Lê Cẩm Tú*

Bà Lê Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 trình bày lại VNĐ</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.263.951.124.938	1.512.640.493.567
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.304.049.880.273)	(985.643.218.759)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	45.643.883.948	16.937.270.941
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	180.476.815.844	50.192.825.158
Thu nhập khác	3.352.367.182	17.263.277.959
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	-	21.000.000
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(589.633.071.542)	(365.988.465.019)
Tiền thuế thu nhập thực nộp/được hoàn trong kỳ	-	67.432.270.864
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>599.741.240.097</b>	<b>312.855.454.711</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(10.318.851.884.427)</b>	<b>(12.911.365.735.306)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(770.000.000.000)	120.209.166.667
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.938.652.576.914)	(6.652.057.630.699)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	25.905.307.881	(7.965.500.225)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(7.913.000.023.796)	(5.842.961.427.445)
Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(41.706.222.397)	(80.673.410.390)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	318.601.630.799	(447.916.933.214)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>18.758.990.338.340</b>	<b>16.468.934.663.128</b>
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(833.787.253.030)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	13.708.100.908.122	10.630.572.258.287
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	7.291.749.012.534	5.061.755.944.128
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(2.341.440.000.000)	1.589.192.000.000
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	89.233.972.505	-
(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(7.436.054.809)
Tăng khác về công nợ hoạt động	11.346.445.179	28.637.768.552
Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.039.879.694.010</b>	<b>3.870.424.382.533</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 trình bày lại VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(35.568.715.136)	(32.117.301.058)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.958.272.727	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.154.566.000	3.462.425.773
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(28.455.876.409)</b>	<b>(28.654.875.285)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>9.011.423.817.601</b>	<b>3.841.769.507.248</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>6.523.844.556.315</b>	<b>2.682.075.049.067</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>		<b>6.523.844.556.315</b>	<b>2.682.075.049.067</b>
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>	<b>32</b>	<b>15.535.268.373.916</b>	<b>6.523.844.556.315</b>

Người lập



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Người kiểm soát



Bà Lê Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 12 tháng 09 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

***Vốn Điều lệ***

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.550.000.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.550.000.000.000 đồng).

***Mạng lưới Hoạt động***

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười lăm (15) chi nhánh, mười chín (19) phòng giao dịch và bốn (4) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.910 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.183 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Kỳ kế toán*

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
  - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
  - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các cam kết ngoại bảng, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại nợ để quản lý và giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro chung.
- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần.

**2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

*Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.6 Trình bày lại số dư đầu kỳ và cơ sở các điều chỉnh**

Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ghi chú	năm 2013 số đã báo cáo VNĐ	năm 2013 điều chỉnh VNĐ	năm 2013 trình bày lại VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(*) 1.666.866.081.736	13.137.962.631	1.680.004.044.367
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(*) 44.780.142.360	(13.137.962.631)	31.642.179.729
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng	(**) (80.826.522.852)	80.826.522.852	-
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng	(**) -	(77.259.998.351)	(77.259.998.351)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	(**) -	(3.566.524.501)	(3.566.524.501)

Ảnh hưởng đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ghi chú	năm 2013 số đã báo cáo VNĐ	năm 2013 điều chỉnh VNĐ	năm 2013 trình bày lại VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(*) 1.499.502.530.936	13.137.962.631	1.512.640.493.567
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(*) 30.075.233.572	(13.137.962.631)	16.937.270.941

(\*): Theo yêu cầu của Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh được hạch toán trên tài khoản 704 thay vì tài khoản 712. Do vậy, số liệu đầu kỳ được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo năm hiện hành.

(\*\*): Tách riêng hoàn nhập/(chi phí) DPRR cho các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**3.2 Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác**

Các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Đối với các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

**3.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng**

*Phân loại nợ*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

##### *Dự phòng chung*

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

##### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

#### 3.5 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

#### 3.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu và cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

#### 3.8 Chứng khoán đầu tư

##### 3.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẵn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẵn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**3.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

**3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/ lỗ thuần từ việc mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### 3.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

#### 3.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

**3.14 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### 3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

386  
 ANH  
 TY  
 M HỮU  
 & YOU  
 NAM  
 NỘI  
 - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

#### 3.19 *Các khoản cam kết ngoại bảng*

Theo thông tư 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

#### 3.20 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

##### 3.20.1 *Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

#### 3.21 *Cán trừ (Bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

#### 3.22 *Thuê hoạt động*

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.23 Lợi ích của nhân viên**

**3.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.23.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	132.980.016.800	179.939.296.000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	134.775.055.002	80.205.584.985
Vàng	118.939.482.500	34.654.357.500
	<b>386.694.554.302</b>	<b>294.799.238.485</b>

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VNĐ	1.793.185.863.185	225.531.467.817
- Bằng ngoại tệ	3.254.853.763.683	929.647.103
	<b>5.048.039.626.868</b>	<b>226.461.114.920</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	9.308.205.026.079	4.709.214.236.243
Cho vay các TCTD khác	1.599.120.000.000	1.330.160.800.000
	<b>10.907.325.026.079</b>	<b>6.039.375.036.243</b>
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	(18.395.416.667)	(183.717.943.666)
	<b>10.888.929.609.412</b>	<b>5.855.657.092.577</b>

Trong đó số tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng là 8.416.110.000.000 VNĐ.

**6.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	57.290.105.720	443.597.033.516
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.627.134.087.026	191.979.969.394
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	6.242.790.833.333	3.812.790.833.333
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.380.990.000.000	260.846.400.000
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	(18.395.416.667)	(18.395.416.666)
	<b>9.289.809.609.412</b>	<b>4.690.818.819.577</b>

**6.2 Cho vay các TCTD khác**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Bằng VNĐ	770.000.000.000	535.000.000.000
Bằng vàng, ngoại tệ	829.120.000.000	795.160.800.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	(165.322.527.000)
	<b>1.599.120.000.000</b>	<b>1.164.838.273.000</b>

(\*) Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho khoản tiền vay của một tổ chức tín dụng đã được phân loại lại từ tài khoản tiền gửi trong năm 2012 theo kết luận của Thanh tra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Chứng khoán Nợ</b>	-	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>145.167.340.310</b>	<b>212.816.649.813</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.167.340.310	212.816.649.813
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	-	<b>(38.455.490.360)</b>
	<b><u>145.167.340.310</u></b>	<b><u>174.361.159.453</u></b>

Theo luật các tổ chức tín dụng 47/2010/QH12, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, các TCTD không được phép tự kinh doanh chứng khoán. Trong năm 2013, danh mục chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng tăng lên là do Ngân hàng nhận lại danh mục cổ phiếu đã hình thành từ các hợp đồng ủy thác đầu tư ký kết giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT từ năm 2010.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Đã niêm yết	94.130.506.979	161.779.816.482
Chưa niêm yết	51.036.833.331	51.036.833.331
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	<b><u>145.167.340.310</u></b>	<b><u>212.816.649.813</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị ròng VNĐ
	Tài sản VNĐ	Công nợ VNĐ	
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	- 17.939.807.656	(17.939.807.656)	
- <i>Giao dịch hoán đổi</i>	- 13.878.559.656	(13.878.559.656)	
	- 4.061.248.000	(4.061.248.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>7.965.500.225</b>	- <b>7.965.500.225</b>	
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	7.875.097.623	- 7.875.097.623	
- <i>Giao dịch hoán đổi</i>	90.402.602	- 90.402.602	

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	19.697.235.780.179	11.778.244.885.909
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	99.943.870.634	105.934.741.108
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	41.811.803.321	41.811.803.321
	<b>19.838.991.454.134</b>	<b>11.925.991.430.338</b>

(\*) Ngân hàng thực hiện xử lý trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam theo các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Chính Phủ. Một phần được hoán đổi lấy trái phiếu của Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9%/năm. Phần còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng trong 5 năm. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro là 27.683.745.811 đồng, số dư còn lại là 41.811.803.321 đồng được hạch toán vào tài khoản Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ theo đúng quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.291.135.705.267	11.397.651.912.424
Nợ cần chú ý	306.438.713.376	251.032.950.042
Nợ dưới tiêu chuẩn	20.449.055.595	15.305.178.046
Nợ nghi ngờ	13.689.220.923	29.904.964.968
Nợ có khả năng mất vốn	165.466.955.652	190.284.621.537
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu nợ	41.811.803.321	41.811.803.321
	<b>19.838.991.454.134</b>	<b>11.925.991.430.338</b>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ ngắn hạn	12.638.891.197.844	8.229.418.502.334
Nợ trung hạn	3.902.070.929.058	1.772.438.962.321
Nợ dài hạn	3.298.029.327.232	1.924.133.965.683
	<b>19.838.991.454.134</b>	<b>11.925.991.430.338</b>

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 VNĐ	%	31/12/2013 VNĐ	%
Công ty Nhà nước	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	378.806.218.064	1,91	432.609.272.117	3,63
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH khác	4.334.036.159.522	21,85	2.375.211.098.728	19,92
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	60.902.270.491	0,31	379.095.339.839	3,18
Công ty cổ phần khác	4.946.736.584.075	24,93	3.629.891.068.886	30,44
Công ty hợp danh	279.713.535	0,00	-	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.125.995.497.547	5,68	620.339.170.973	5,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29.902.632.730	0,15	24.356.357.000	0,20
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.847.500.256	0,07	6.099.632.537	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	8.566.452.994.760	43,18	4.457.607.583.956	37,38
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	34.928.317.612	0,18	316.906.301	0,003
Thành phần kinh tế khác	347.103.565.542	1,75	465.000.000	0,004
	<b>19.838.991.454.134</b>	<b>100,00</b>	<b>11.925.991.430.338</b>	<b>100,00</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2014 VNĐ	%	31/12/2013 VNĐ	%
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	336.805.747.729	1,70	223.113.496.825	1,87
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	27.066.325.623	0,14	10.268.404.501	0,09
Khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản	153.725.502.818	0,77	4.459.501.100	0,04
Khai thác, sản xuất than, quặng kim loại, khai khoáng khác và các dịch vụ đi kèm	580.384.278.750	2,93	250.151.552.117	2,10
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	323.943.162.424	1,63	397.858.921.860	3,34
Ngành dệt, may mặc, da và các sản phẩm liên quan	67.689.142.668	0,34	47.181.147.911	0,40
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	17.655.807.985	0,09	15.167.737.416	0,13
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	50.479.207.805	0,25	60.029.686.841	0,50
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	113.271.023.570	0,57	157.187.539.217	1,32
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	70.863.779.288	0,36	37.870.571.704	0,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (trừ xi măng)	20.176.987.968	0,10	1.955.811.895	0,02
Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124.201.283.405	0,63	300.704.096.933	2,52
Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73.595.277.030	0,37	149.986.000.392	1,26
Sản xuất máy móc, thiết bị (trừ thiết bị điện, điện tử), phương tiện vận tải (trừ đóng tàu, thuyền), xe có động cơ và dịch vụ đi kèm	769.795.695.853	3,88	323.193.177.699	2,71
Công nghiệp đóng tàu và thuyền	41.811.803.321	0,21	41.811.803.321	0,35
Công nghiệp khác	45.110.386.468	0,23	16.070.113.883	0,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	180.611.764.089	0,91	261.397.878.940	2,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82.633.706.665	0,42	3.343.868.709	0,02
Xây dựng	982.937.304.985	4,95	1.261.330.981.723	10,58
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.259.331.006.188	6,35	531.839.452.219	4,46
Thương mại (trừ thương mại công nghiệp nặng)	1.902.060.576.239	9,59	568.067.120.340	4,76
Vận tải, kho bãi	1.076.093.033.488	5,42	1.221.974.319.851	10,24
Dịch vụ thông tin, bưu chính, viễn thông	88.046.212.178	0,44	199.460.120.467	1,67
Hoạt động xuất bản, in ấn, điện ảnh, phát thanh truyền hình và âm nhạc	7.771.759.267	0,04	9.073.148.151	0,08
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, nghệ thuật, vui chơi & giải trí	38.235.028.791	0,19	19.465.000.596	0,16
Dịch vụ tài chính, bảo hiểm	1.069.892.658.387	5,39	91.580.655.511	0,76
Giáo dục và đào tạo	267.995.995.392	1,35	118.675.372.863	1,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	75.572.502.463	0,38	12.366.574.856	0,10
Dịch vụ khác	9.991.234.493.297	50,37	5.590.407.372.497	46,88
	<b>19.838.991.454.134</b>	<b>100,00</b>	<b>11.925.991.430.338</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013-TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	199.157.893.662	116.942.653.814
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	8.224.487.457
	<b>199.157.893.662</b>	<b>125.167.141.271</b>

**10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cho các khoản mua bán nợ VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu năm	-	42.056.159.140	74.886.494.674	116.942.653.814
Dự phòng rủi ro trích lập từ 1/1/2014 đến 30/11/2014	27.816.556.760	113.140.047.144	72.016.224.054	212.972.827.958
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ 1/1/2014 đến 30/11/2014	(17.143.108.000)	(9.186.724.253)	-	(26.329.832.253)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 (*)</b>	<b>10.673.448.760</b>	<b>146.009.482.031</b>	<b>146.902.718.728</b>	<b>303.585.649.519</b>
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong tháng 12	(10.673.448.760)	(78.377.916.952)	-	(89.051.365.712)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	-	(15.376.390.145)	-	(15.376.390.145)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>52.255.174.934</b>	<b>146.902.718.728</b>	<b>199.157.893.662</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

#### 10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2013 như sau:

Số dư đầu năm	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	55.751.369.580	36.920.950.462	92.672.320.042
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	39.294.454.139 (43.547.939.456)	37.965.544.212 -	77.259.998.351 (43.547.939.456)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013</b>	<b>51.497.884.263</b>	<b>74.886.494.674</b>	<b>126.384.378.937</b>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(9.441.725.123)	-	(9.441.725.123)
Số dự phòng hoàn nhập trong tháng 12	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.056.159.140</b>	<b>74.886.494.674</b>	<b>116.942.653.814</b>

(\*) Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau.

Phân loại	Dư nợ cho vay VNĐ	Các khoản phải thu VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.953.942.439.637	-	-	134.654.568.297	134.654.568.297
Nợ cần chú ý	352.194.099.122	-	3.366.990.433	2.641.455.743	6.008.446.176
Nợ dưới tiêu chuẩn	13.028.838.346	-	265.393.492	97.716.288	363.109.780
Nợ nghi ngờ	31.863.786.628	-	780.733.560	238.978.400	1.019.711.960
Nợ có khả năng mất vốn	318.495.986.730	-	141.596.364.546	-	141.596.364.546
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (**)	41.811.803.321	-	-	-	-
Các khoản bán nợ chưa thu tiền	-	21.346.897.520	10.673.448.760	-	10.673.448.760
Các khoản mua bán nợ	1.236.000.000.000	-	-	9.270.000.000	9.270.000.000
	<b>19.947.336.953.784</b>	<b>21.346.897.520</b>	<b>156.682.930.791</b>	<b>146.902.718.728</b>	<b>303.585.649.519</b>

(\*\*) Xem thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 trình bày lại (*) VNĐ
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ	5.911.271.425.159	4.700.169.104.788
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	2.789.251.156.210	2.791.440.000.000
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	4.694.995.144.578	4.284.658.769.134
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	315.168.962.000	-
	<b>13.710.686.687.947</b>	<b>11.776.267.873.922</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(186.917.971.627)	(30.000.000.000)
	<b>13.523.768.716.320</b>	<b>11.746.267.873.922</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	83.333.300.000	283.333.300.000
Trái phiếu Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam	381.453.115.901	109.570.043.509
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	44.700.000.000	44.700.000.000
	<b>509.486.415.901</b>	<b>437.603.343.509</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(44.430.101.263)	-
	<b>465.056.314.638</b>	<b>437.603.343.509</b>
	<b>13.988.825.030.958</b>	<b>12.183.871.217.431</b>

(\*): Số liệu trình bày lại như sau:

	31/12/2013 số đã báo cáo VNĐ	Phân loại lại VNĐ	31/12/2013 trình bày lại VNĐ
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>			
<i>Chứng khoán Nợ</i>			
Chứng khoán Chính phủ	5.000.169.104.788	(300.000.000.000)	4.700.169.104.788
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	2.491.440.000.000	300.000.000.000	2.791.440.000.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>			
Chứng khoán Chính phủ	283.333.300.000	(283.333.300.000)	-
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	-	283.333.300.000	283.333.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư tại ngày 31/12/2013	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Chi phí dự phòng	(34.833.567.227)	(196.514.505.663)	(231.348.072.890)
Hoàn nhập trong kỳ	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2014	<u>(34.833.567.227)</u>	<u>(196.514.505.663)</u>	<u>(231.348.072.890)</u>

**12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>31/12/2014 Giá gốc VNĐ</i>	<i>31/12/2013 Giá gốc VNĐ</i>
<b>Đầu tư dài hạn khác:</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(564.040.683)	-
	<u><b>9.435.959.317</b></u>	<u><b>10.000.000.000</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

#### 13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	57.504.020.761	24.225.853.206	45.631.719.051	326.303.809	127.687.896.827
Mua trong năm	-	17.955.012.162	1.799.208.700	3.659.074.446	117.810.000	23.531.105.308
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.770.249.609	-	-	3.770.249.609
Số dư cuối năm	-	75.459.032.923	22.254.812.297	49.290.793.497	444.113.809	147.448.752.526
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	25.938.349.610	10.016.422.319	36.492.954.133	130.456.432	72.578.182.494
Khấu hao trong năm	-	10.277.801.643	2.770.709.897	4.248.596.095	64.772.439	17.361.880.074
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.878.988.339	-	-	1.878.988.339
Số dư cuối năm	-	36.216.151.253	10.908.143.877	40.741.550.228	195.228.871	88.061.074.229
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Tại ngày đầu năm	-	31.565.671.151	14.209.430.887	9.138.764.918	195.847.377	55.109.714.333
Tại ngày cuối năm	-	39.242.881.670	11.346.668.420	8.549.243.269	248.884.938	59.387.678.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH** (tiếp theo)

**13.1 Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	33.767.889	32.622.727.271	24.225.853.206	59.675.801.003	188.649.089	116.746.798.458
Mua trong năm	-	25.763.550.598	-	3.641.879.955	200.295.920	29.605.726.473
Tặng khác	-	-	-	-	33.767.889	33.767.889
Giảm khác	(33.767.889)	-	-	-	-	(33.767.889)
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	(882.257.108)	-	(17.685.961.907)	(96.409.089)	(18.664.628.104)
Số dư cuối năm	-	57.504.020.761	24.225.853.206	45.631.719.051	326.303.809	127.687.896.827
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.944.354	18.477.125.825	6.953.170.521	40.301.323.341	149.093.573	65.893.657.614
Khấu hao trong năm	6.190.778	7.774.414.927	3.063.251.798	8.822.279.286	28.722.208	19.694.858.997
Tặng khác	-	-	-	-	19.135.132	19.135.132
Giảm khác	(19.135.132)	-	-	-	-	(19.135.132)
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	(313.191.142)	-	(12.630.648.494)	(66.494.481)	(13.010.334.117)
Số dư cuối năm	-	25.938.349.610	10.016.422.319	36.492.954.133	130.456.432	72.578.182.494
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Tại ngày đầu năm	20.823.535	14.145.601.446	17.272.682.685	19.374.477.662	39.555.516	50.853.140.844
Tại ngày cuối năm	-	31.565.671.151	14.209.430.887	9.138.764.918	195.847.377	55.109.714.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**13.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	47.340.203.328	47.340.203.328
Mua trong năm	12.037.609.828	12.037.609.828
Số dư cuối năm	<u>59.377.813.156</u>	<u>59.377.813.156</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	34.084.443.619	34.084.443.619
Hao mòn trong năm	5.657.556.152	5.657.556.152
Số dư cuối năm	<u>39.741.999.771</u>	<u>39.741.999.771</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>13.255.759.709</u>	<u>13.255.759.709</u>
Tại ngày cuối năm	<u>19.635.813.385</u>	<u>19.635.813.385</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2013 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	44.852.628.743	44.852.628.743
Mua trong năm	2.511.574.585	2.511.574.585
Phân loại lại theo Thông tư 45	(24.000.000)	(24.000.000)
Số dư cuối năm	<u>47.340.203.328</u>	<u>47.340.203.328</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	26.640.081.924	26.640.081.924
Hao mòn trong năm	7.451.961.695	7.451.961.695
Phân loại lại theo Thông tư 45	(7.600.000)	(7.600.000)
Số dư cuối năm	<u>34.084.443.619</u>	<u>34.084.443.619</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>18.212.546.819</u>	<u>18.212.546.819</u>
Tại ngày cuối năm	<u>13.255.759.709</u>	<u>13.255.759.709</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản lãi, phí phải thu ( <i>Thuyết minh 14.1</i> )	594.085.395.879	526.497.387.671
Các khoản phải thu ( <i>Thuyết minh 14.2</i> )	914.165.189.147	1.307.300.483.743
Tài sản có khác ( <i>Thuyết minh 14.3</i> )	669.702.421.984	595.168.758.187
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác ( <i>Thuyết minh 14.4</i> )	(886.346.461.174)	(971.457.386.311)
	<b>1.291.606.545.836</b>	<b>1.457.509.243.290</b>

**14.1 Các khoản lãi, phí phải thu**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Lãi phải thu từ tiền gửi	6.587.540.487	5.753.443.019
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	344.116.487.689	407.936.033.153
Lãi phải thu từ cho vay	215.933.850.170	110.329.161.590
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	27.447.517.533	2.478.749.909
	<b>594.085.395.879</b>	<b>526.497.387.671</b>

**14.2 Các khoản phải thu**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		
Phải thu nội bộ	10.772.881.110	6.382.288.286
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>		
Mua sắm tài sản cố định	32.541.884.952	42.276.952.591
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	1.600.914.975	1.131.415.686
Thuế giá trị gia tăng phải thu	-	303.185.934
Các khoản phải thu khác (*)	869.249.508.110	1.257.206.641.246
	<b>914.165.189.147</b>	<b>1.307.300.483.743</b>

(\*) Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	15.036.052.126	25.986.832.780
Đặt cọc môi giới trái phiếu	551.817.386.311	552.317.386.311
Trong đó:		
Đặt cọc môi giới trái phiếu công ty Chứng khoán Phương Đông	417.640.040.014	418.140.040.014
Đặt cọc môi giới trái phiếu công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín	134.177.346.297	134.177.346.297
Đặt cọc đấu thầu vàng tại NHNN	-	57.472.500.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bất động sản FR (i)	-	266.761.111.111
Phải thu gốc trái phiếu VMS quá hạn	274.374.398.016	294.631.520.000
Các khoản phải thu khác	28.021.671.657	60.037.291.044
	<b>869.249.508.110</b>	<b>1.257.206.641.246</b>

(i) Ngân hàng nhận chuyển nhượng lại quyền và nghĩa vụ hợp pháp hình thành từ hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**14.3 Tài sản có khác**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Ủy thác đầu tư</b>		
Ủy thác đầu tư cho Công ty Quản lý Quỹ FPT	15.389.074.863	15.389.074.863
Ủy thác đầu tư Công ty Lộc Việt	170.000.000.000	170.000.000.000
Lãi trả trước cho khách hàng	227.144.980	64.227.369.984
<b>Tài sản có khác</b>	<b>484.086.202.141</b>	<b>345.552.313.340</b>
	<b>669.702.421.984</b>	<b>595.168.758.187</b>

**14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Dự phòng cho các khoản đặt cọc môi giới tại các công ty chứng khoán	457.817.386.311	458.317.386.311
Dự phòng gốc trái phiếu quá hạn	243.140.000.000	343.140.000.000
Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư	185.389.074.863	170.000.000.000
	<b>886.346.461.174</b>	<b>971.457.386.311</b>

**15. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 trình bày lại VNĐ
<b>Tiền, vàng gửi các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	274.308.857	159.916.632.843
- Bằng ngoại tệ, vàng	318.694.744.869	1.794.472.761
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	10.285.000.000.000	6.306.120.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.587.076.200.000	210.360.000.000
<b>Vay các tổ chức tín dụng</b>		
- Bằng VNĐ	5.763.368.000.000	3.401.600.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.326.472.800.000	495.187.440.000
- Vay chiết khấu GTCG	1.820.731.500.000	818.538.100.000
	<b>25.101.617.553.726</b>	<b>11.393.516.645.604</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>3.079.832.310.722</b>	<b>2.145.651.509.120</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.832.849.762.624	1.986.096.453.938
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3.877.556.672	3.605.398.884
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	243.044.476.273	155.902.626.595
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	60.515.153	47.029.703
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>18.363.996.138.561</b>	<b>12.127.184.211.847</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.041.593.503.138	3.520.558.726.511
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	8.885.031.461.727	6.710.200.431.727
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	430.345.062.208	468.963.655.821
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.007.026.111.488	1.427.461.397.788
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>3.191.822.444</b>	<b>3.154.021</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	2.028.526	1.050.421
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	3.189.793.918	2.103.600
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>176.410.125.046</b>	<b>58.842.509.251</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	152.889.745.943	45.753.213.655
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	23.520.379.103	13.089.295.596
	<b><u>21.623.430.396.773</u></b>	<b><u>14.331.681.384.239</u></b>

**16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2014 VNĐ	%	31/12/2013 VNĐ	%
Công ty Nhà nước	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	303.676.295.187	1,40	233.681.535.087	1,63
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH khác	1.431.058.345.320	6,62	900.380.624.820	6,28
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	593.383.527.667	2,74	1.121.482.479.335	7,83
Công ty cổ phần khác	5.740.507.784.207	26,55	1.285.124.626.341	8,97
Công ty hợp danh	2.696.334.737	0,01	5.026.237.195	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	64.376.811.105	0,30	10.346.625.892	0,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	555.757.634.623	2,57	1.547.407.037.935	10,80
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.789.074.026	0,06	192.516.264	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	11.909.455.613.895	55,08	8.393.347.905.560	58,56
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	57.578.248.477	0,27	41.816.991.576	0,29
Thành phần kinh tế khác	952.150.727.529	4,40	792.874.804.234	5,53
	<b><u>21.623.430.396.773</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>14.331.681.384.239</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Bảng VNĐ	-	1.500.000.000.000
Bảng ngoại tệ	-	841.440.000.000
	<b>-</b>	<b>2.341.440.000.000</b>
	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Đến 12 tháng	-	-
Trên 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trên 5 năm trở lên	-	-
<b>Kỳ phiếu</b>		
Đến 12 tháng	-	2.341.440.000.000
Trên 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trên 5 năm trở lên	-	-
<b>Trái phiếu</b>		
Đến 12 tháng	-	-
Trên 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trên 5 năm trở lên	-	-
<b>Giấy tờ có giá khác</b>		
Đến 12 tháng	-	-
Trên 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trên 5 năm trở lên	-	-
	<b>-</b>	<b>2.341.440.000.000</b>

**18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản lãi và phí phải trả	283.258.913.515	234.940.889.017
Các khoản phải trả và công nợ khác ( <i>Thuyết minh 18.1</i> )	125.528.004.753	77.565.018.359
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	8.224.487.457
	<b>408.786.918.268</b>	<b>320.730.394.833</b>

**18.1 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Các khoản phải trả công nhân viên	50.032.791.200	30.000.000.000
Doanh thu chờ phân bổ	224.256.155	17.500.000
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.154.306	2.154.306
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
Các khoản chờ thanh toán	42.817.438.678	26.789.405.027
Các khoản phải trả khác	32.451.364.414	20.755.959.026
	<b>125.528.004.753</b>	<b>77.565.018.359</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: VNĐ

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT của HHDV thông thường	(303.185.934)	4.545.326.045	3.424.318.269	817.821.842
Thuế GTGT của vàng	-	287.254.893	287.254.893	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Các loại thuế khác	902.508.591	11.384.521.148	10.174.135.310	2.112.894.429
	<b>599.322.657</b>	<b>16.217.102.086</b>	<b>13.885.708.472</b>	<b>2.930.716.271</b>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25%). Tuy nhiên, Ngân hàng đang thực hiện chuyển lỗ năm 2011 do vậy Ngân hàng không phải nộp thuế TNDN.

Báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Thu nhập/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>535.876.677.958</b>	<b>381.385.250.753</b>
Các khoản điều chỉnh		
- Trừ: Thu nhập từ cổ tức	4.154.566.000	3.462.425.773
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	2.282.167.368	-
<b>Thu nhập/(Lỗ) tính thuế năm nay</b>	<b>534.004.279.326</b>	<b>377.922.824.980</b>
<b>Chuyển lỗ của năm 2011</b>	<b>534.004.279.326</b>	<b>377.922.824.980</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập được hoàn trong kỳ	-	67.432.270.864
<b>Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế</b>	<b>-</b>	<b>(644.725.182)</b>
<b>Thuế thu nhập đầu kỳ</b>	<b>-</b>	<b>(66.787.545.682)</b>
<b>Thuế thu nhập cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**19.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Ngân hàng được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có khoản lỗi lũy kế là 344.931.664.609 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 878.935.943.935 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<u>Kỳ phát sinh lỗi</u>	<u>Lỗi tính thuế VNĐ</u>	<u>Có thể chuyển lỗi đến năm VNĐ</u>	
31/12/2011	(1.371.505.265.505)	2016	
	<b>(1.371.505.265.505)</b>		
<u>Kỳ phát sinh lỗi</u>	<u>Số lỗi phát sinh VNĐ</u>	<u>Số lỗi được bù trừ chuyển lỗi VNĐ</u>	<u>Số lỗi chưa chuyển VNĐ</u>
31/12/2012	114.646.496.590	114.646.496.590	(1.256.858.768.915)
31/12/2013	377.922.824.980	377.922.824.980	(878.935.943.935)
31/12/2014	534.004.279.326	534.004.279.326	(344.931.664.609)
	<b>1.026.573.600.896</b>	<b>1.026.573.600.896</b>	

Ngân hàng không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗi được chuyển do chưa thực hiện ước tính lợi nhuận tương lai tại năm phát sinh lỗi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản đóng góp từ các cổ đông của Ngân hàng. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2014 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng số VNĐ
Số đầu năm	5.550.000.000.000	(1.019.998.660.000)	(2.803.560.000)	34.048.904.882	8.083.880.850	(868.660.173.461)	3.700.670.392.271
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	535.876.677.958	535.876.677.958
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.550.000.000.000	(1.019.998.660.000)	(2.803.560.000)	34.048.904.882	8.083.880.850	(332.783.495.503)	4.236.547.070.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2014</u> <i>cổ phiếu</i>	<u>31/12/2013</u> <i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	555.000.000	555.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(280.356)	(280.356)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	554.719.644	554.719.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

**20.2 Các quỹ của Ngân hàng**

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2014 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**21. LÃI/ (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Năm 2014</u> <i>VNĐ</i>	<u>Năm 2013</u> <i>VNĐ</i>
Lợi nhuận sau thuế	535.876.677.958	381.385.250.753
Số cổ phiếu đầu năm (cổ phiếu)	554.719.644	554.719.644
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu Quý mua lại trong năm (cổ phiếu)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	554.719.644	554.719.644
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>966</b>	<b>688</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CỔ TỨC**

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Tiên Phong chưa có quyết định nào về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2014 do Ngân hàng vẫn đang có lỗ lũy kế.

**23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 trình bày lại VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	58.124.435.401	93.302.677.873
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.299.435.177.812	783.402.041.468
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	943.384.970.824	785.806.733.134
Thu khác từ hoạt động tín dụng	11.760.124.926	4.354.629.261
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	18.834.424.183	13.137.962.631
	<b>2.331.539.133.146</b>	<b>1.680.004.044.367</b>

**24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	1.012.803.132.980	808.176.055.055
Trả lãi tiền vay	247.099.453.293	211.986.406.089
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	90.840.144.447	47.640.753.429
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.625.174.051	1.622.699.767
	<b>1.352.367.904.771</b>	<b>1.069.425.914.340</b>

**25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 trình bày lại VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>66.300.114.098</b>	<b>31.642.179.729</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	33.639.106.068	22.679.494.280
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.389.279.167	894.098.394
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	39.335.455	378.494.404
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	59.656	1.295.280
Thu khác	31.232.333.752	7.688.797.371
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(20.656.230.150)</b>	<b>(14.704.908.788)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(15.662.593.083)	(9.925.472.769)
Chi về ngân quỹ	(2.555.597.555)	(3.750.883.397)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(66.691.320)	(68.204.268)
Chi về dịch vụ tư vấn	(210.000.000)	(18.705.079)
Chi về hoa hồng, môi giới	(974.408.942)	(105.751.800)
Chi khác	(1.186.939.250)	(835.891.475)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>45.643.883.948</b>	<b>16.937.270.941</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>96.485.579.011</b>	<b>62.222.867.013</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	39.870.997.486	23.242.313.937
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.614.581.525	38.980.553.076
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(61.230.654.163)</b>	<b>(50.506.350.029)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(21.489.286.490)	(25.388.681.341)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(39.741.367.673)	(25.117.668.688)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>35.254.924.848</b>	<b>11.716.516.984</b>

**27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	722.458.376	5.502.341.188
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(988.465.960)
	2.723.251.543	15.864.881.041
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>3.445.709.919</b>	<b>20.378.756.269</b>

**28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	197.476.144.697	35.058.290.760
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17.244.473.260)	(192.521.422)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(201.348.072.890)	(13.841.872.906)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(21.116.401.453)</b>	<b>21.023.896.432</b>

**29. LÃI TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>133.654.037.794</b>	<b>212.066.551.891</b>
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	-	21.000.000
Thu từ thanh lý tài sản	2.974.863.636	59.995.454
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.296.910.900	5.564.118.358
Thu từ hoàn nhập dự phòng	100.500.000.000	187.925.811.931
Lãi từ việc bán tài sản gán nợ	180.000.000	-
Thu nhập khác	26.702.263.258	18.495.626.148
<b>Chi từ hoạt động khác</b>	<b>(28.734.659.155)</b>	<b>(6.856.462.001)</b>
Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác	(147.364.512)	(4.430.940.256)
Chi phí mua bán nợ	(6.000.000.000)	-
Chi thanh lý tài sản cố định	(1.891.261.270)	-
Chi phí khác	(20.696.033.373)	(2.425.521.745)
<b>Lãi từ hoạt động khác</b>	<b>104.919.378.639</b>	<b>205.210.089.890</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn	4.154.566.000	3.462.425.773
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
	<b>4.154.566.000</b>	<b>3.462.425.773</b>

**31. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	362.512.893	141.858.481
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	256.647.229.584	173.764.011.612
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	1.387.467.773	965.685.500
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12.644.191.489	8.823.129.058
- Chi trợ cấp	86.460.000	17.100.000
- Các khoản chi khác	12.734.669.844	8.695.499.586
Chi về tài sản		
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	23.019.436.226	27.146.820.692
- Chi khác về tài sản	85.616.867.275	63.259.777.348
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Trong đó:		
- Công tác phí	5.685.379.958	4.083.602.929
- Chi về hoạt động đoàn thể	343.969.916	597.942.374
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	11.941.056.000	8.022.382.000
Dự phòng rủi ro khác	32.714.226.657	-
Chi phí hoạt động khác	222.038.696.913	127.617.476.131
	<b>665.222.164.528</b>	<b>423.135.285.711</b>

**32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	386.694.554.302	294.799.238.485
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.048.039.626.868	226.461.114.920
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.684.424.192.746	635.577.002.910
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.416.110.000.000	5.367.007.200.000
	<b>15.535.268.373.916</b>	<b>6.523.844.556.315</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b>	<b>1.443</b>	<b>1.000</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VNĐ)</b>		
1. Tổng quỹ lương và ăn ca	266.408.581.092	180.643.846.612
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>266.408.581.092</u>	<u>180.643.846.612</u>
5. Tiền lương bình quân	<u>184.621.331</u>	<u>180.568.610</u>
6. Thu nhập bình quân	<u>184.621.331</u>	<u>180.568.610</u>

**34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<u>31/12/2014</u> VNĐ	<u>31/12/2013</u> VNĐ
Bảo lãnh thanh toán	185.578.533.501	144.051.109.232
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	398.476.571.680	185.300.145.061
Bảo lãnh dự thầu	116.352.477.986	159.050.711.182
Bảo lãnh khác	947.561.471.131	413.724.419.757
	<b>1.647.969.054.298</b>	<b>902.126.385.232</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	474.169.099.118	120.605.374.535
Cam kết khác	850.000.000.000	2.490.000.000.000
	<b>2.972.138.153.416</b>	<b>3.512.731.759.767</b>

**35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2014 và 2013 như sau:

**Giao dịch với bên liên quan**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
<b>Cổ đông</b>		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	130.186.436.484	132.883.425.445
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	54.469.713.328	33.634.865.160
<b>Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT</b>		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	51.487.908.815	41.102.896.168
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.273.552.824	2.600.462.530
<b>Tập đoàn Doji và các công ty cùng tập đoàn</b>		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	119.027.590	991.543.524
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	38.991.004.946	21.431.322.760
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Cổ đông</b>		
Tiền gửi	2.632.433.206.114	1.971.890.416.370
Các khoản cho vay	958.146.262.775	705.812.826.350
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	20.132.621.932	20.932.989.668
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	38.190.817.433	9.330.909.035
<b>Các công ty liên kết cùng tập đoàn FPT</b>		
Tiền gửi	2.024.396.689.394	1.060.169.396.554
Các khoản cho vay	112.458.207.842	12.458.207.842
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	11.218.575.142	4.415.569.599
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	119.758.016	18.560.908
<b>Tập đoàn Doji và các công ty cùng tập đoàn</b>		
Tiền gửi	6.853.608.609	9.551.300.009
Các khoản cho vay và phải thu	628.242.649.772	565.000.000.000
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	478.997	5.354.686
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	36.782.610.404	8.788.129.439

**36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	21.438.111.454.134	13.888.561.371.436	2.497.969.054.298	17.939.807.656	14.365.340.444.158
Nước ngoài	-	467.683.281.511	474.169.099.118	-	-
<b>Tổng</b>	<b>21.438.111.454.134</b>	<b>14.356.244.652.947</b>	<b>2.972.138.153.416</b>	<b>17.939.807.656</b>	<b>14.365.340.444.158</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### 37.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▼ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▼ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▼ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▼ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

##### 37.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**37.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**37.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>110.212.312.154</b>	<b>5.108.569.589</b>	<b>6.912.322.566</b>	<b>35.017.295.823</b>
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
<b>Tài sản có khác</b>	-	-	-	<b>94.000.000.000</b>
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản có khác	-	-	-	94.000.000.000

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 37.2 *Rủi ro thị trường*

##### 37.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

#### **Chính sách lãi suất của Ngân hàng**

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu trúc tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**37.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Đơn vị: VNĐ

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	386.694.554.302	-	-	-	-	-	386.694.554.302
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.048.039.626.868	-	-	-	-	5.048.039.626.868
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.790.833.333	-	5.363.154.192.746	4.737.380.000.000	640.000.000.000	130.000.000.000	-	10.907.325.026.079
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	145.167.340.310	-	-	-	-	-	145.167.340.310
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	261.918.367.368	-	4.623.973.481.578	7.648.087.706.865	3.420.664.270.620	2.906.088.896.849	652.276.353.704	19.838.991.454.134
Chứng khoán đầu tư (*)	-	315.168.962.000	1.242.169.500.222	2.050.847.412.485	2.425.056.719.492	1.869.539.013.806	6.272.691.495.843	14.220.173.103.848
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000
TSCĐ và bất động sản đầu tư	1.011.580.859.190	-	-	-	-	-	-	79.023.491.682
Tài sản có khác (*)	-	1.166.372.147.820	-	-	-	-	-	2.177.953.007.010
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.310.290.059.891</b>	<b>2.166.718.496.114</b>	<b>16.277.336.801.414</b>	<b>14.436.315.119.350</b>	<b>6.485.720.990.112</b>	<b>4.905.627.910.655</b>	<b>6.924.967.849.547</b>	<b>52.813.367.604.233</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.717.660.553.726	6.268.389.000.000	1.413.000.000.000	1.702.568.000.000	-	25.101.617.553.726
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.856.909.785.384	5.084.911.682.857	1.884.253.746.515	3.531.833.649.886	265.521.532.131	21.623.430.396.773
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	13.240.718.000	-	28.971.810.456	(24.272.720.800)	-	-	17.939.807.656
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	89.233.972.505	-	-	89.233.972.505
Các khoản nợ khác (*)	-	408.786.918.268	-	-	-	-	-	408.786.918.268
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>422.027.636.268</b>	<b>26.574.570.339.110</b>	<b>11.382.272.493.313</b>	<b>3.362.214.998.220</b>	<b>5.234.401.649.886</b>	<b>265.521.532.131</b>	<b>47.241.008.648.928</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>1.310.290.059.891</b>	<b>1.744.690.859.846</b>	<b>(10.297.233.537.696)</b>	<b>3.054.042.626.037</b>	<b>3.123.505.991.892</b>	<b>(328.773.739.231)</b>	<b>6.659.446.317.416</b>	<b>5.572.358.955.305</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>1.310.290.059.891</b>	<b>1.744.690.859.846</b>	<b>(10.297.233.537.696)</b>	<b>3.054.042.626.037</b>	<b>3.123.505.991.892</b>	<b>(328.773.739.231)</b>	<b>6.659.446.317.416</b>	<b>5.572.358.955.305</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**37.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

19/12/14  
31  
12/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**37.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng các ngoại tệ được quy đổi	VND	Tổng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	40.943.194.565	49.667.029.152	163.104.313.785	253.714.537.502	132.980.016.800	386.694.554.302
Tiền gửi tại NHNN	-	3.254.853.763.683	-	3.254.853.763.683	1.793.185.863.185	5.048.039.626.868
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.050.425.015.326	2.733.542.248.971	53.276.822.763	3.837.244.087.060	7.070.080.939.019	10.907.325.026.079
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	145.167.340.310	145.167.340.310
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	2.292.751.049.731	-	2.292.751.049.731	17.546.240.404.403	19.838.991.454.134
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	14.220.173.103.848	14.220.173.103.848
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	79.023.491.682	79.023.491.682
Các tài sản có khác (*)	266.890	6.452.036.695	-	6.452.303.585	2.171.500.703.425	2.177.953.007.010
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.091.368.476.781</b>	<b>8.337.266.128.232</b>	<b>216.381.136.548</b>	<b>9.645.015.741.561</b>	<b>43.168.351.862.672</b>	<b>52.813.367.604.233</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	667.225.000.000	6.565.018.744.869	-	7.232.243.744.869	17.869.373.808.857	25.101.617.553.726
Tiền gửi của khách hàng	208.698.243.319	3.432.797.667.603	65.690.427.221	3.707.186.338.143	17.916.244.058.630	21.623.430.396.773
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	89.233.972.505	-	89.233.972.505	-	89.233.972.505
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác	-	47.795.766.456	-	47.795.766.456	(29.855.958.800)	17.939.807.656
Các khoản nợ khác	1.563.287.358	10.305.350.204	79.375.476	11.948.013.038	396.838.905.230	408.786.918.268
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	4.236.547.070.229	4.236.547.070.229
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>877.486.530.677</b>	<b>10.145.151.501.637</b>	<b>65.769.802.697</b>	<b>11.088.407.835.011</b>	<b>40.389.147.884.146</b>	<b>51.477.555.719.157</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	213.881.946.104	(1.807.885.373.405)	150.611.333.851	(1.443.392.093.450)	2.779.203.978.526	1.335.811.885.076
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	13.216.931.918	765.031.392.741	434.326.496	778.682.651.155	2.193.455.502.260	2.972.138.153.415
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>227.098.878.022</b>	<b>(1.042.853.980.664)</b>	<b>151.045.660.347</b>	<b>(664.709.442.295)</b>	<b>4.972.659.480.786</b>	<b>4.307.950.038.491</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**37.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	386.694.554.302	-	-	-	386.694.554.302
Tiền gửi tại NHNN	-	5.048.039.626.868	-	-	-	5.048.039.626.868
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.790.833.333	5.363.154.192.746	4.737.380.000.000	770.000.000.000	-	10.907.325.026.079
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	145.167.340.310	-	-	-	145.167.340.310
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	262.460.053.076	9.258.821.940	2.952.126.283.719	7.850.865.938.135	1.741.986.207.089	19.838.991.454.134
Chứng khoán đầu tư (*)	-	915.338.462.222	50.847.412.484	2.339.775.237.060	10.364.716.401.185	14.220.173.103.848
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	79.023.491.682	79.023.491.682
Tài sản có khác (*)	1.011.580.859.190	139.177.014.296	158.988.409.911	742.493.853.858	93.107.441.480	2.177.953.007.010
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.310.831.745.599</b>	<b>9.258.821.940</b>	<b>7.899.342.106.114</b>	<b>11.703.135.029.053</b>	<b>14.448.322.953.136</b>	<b>52.813.367.604.233</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	15.717.660.553.726	6.268.389.000.000	3.115.568.000.000	-	25.101.617.553.726
Tiền gửi của khách hàng	-	10.856.909.785.384	5.084.911.682.857	5.416.087.396.401	265.521.532.131	21.623.430.396.773
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	(16.717.902.000)	5.882.520.000	28.775.189.656	-	17.939.807.656
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	99.262.264.406	89.233.972.505	-	89.233.972.505
Các khoản nợ khác (*)	-	188.516.018.503	-	118.860.727.011	2.147.908.348	408.786.918.268
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>26.746.368.455.613</b>	<b>11.458.445.467.263</b>	<b>8.768.525.285.573</b>	<b>267.669.440.479</b>	<b>47.241.008.648.928</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.310.831.745.599</b>	<b>9.258.821.940</b>	<b>(3.559.103.361.149)</b>	<b>2.934.609.743.480</b>	<b>14.180.653.512.657</b>	<b>5.572.358.955.305</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Tài sản tài chính (tiếp theo)

##### ▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

##### ▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- d) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- e) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### ▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định dựa trên phương pháp chiết khấu luồng tiền. Các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban điều hành và lãi suất chiết khấu được sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	386.694.554.302	386.694.554.302	386.694.554.302
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.048.039.626.868	-	-	5.048.039.626.868	5.048.039.626.868
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	10.907.325.026.079	-	-	10.907.325.026.079	(*)
Chứng khoán kinh doanh	145.167.340.310	-	-	-	-	145.167.340.310	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	19.838.991.454.134	-	-	19.838.991.454.134	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	13.710.686.687.947	-	13.710.686.687.947	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	509.486.415.901	-	-	-	509.486.415.901	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	1.693.639.659.889	-	484.313.347.121	2.177.953.007.010	(*)
	<b>145.167.340.310</b>	<b>509.486.415.901</b>	<b>37.487.995.766.970</b>	<b>13.710.686.687.947</b>	<b>871.007.901.423</b>	<b>52.724.344.112.551</b>	<b>(*)</b>

(\*) Chưa có cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị tính: VNĐ

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Tiền gửi của các TCTD khác và vay các TCTD khác	-	-	-	-	25.101.617.553.726	25.101.617.553.726	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	21.623.430.396.773	21.623.430.396.773	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	17.939.807.656	17.939.807.656	(*)
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	89.233.972.505	89.233.972.505	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	408.786.918.268	408.786.918.268	(*)
	-	-	-	-	<b>47.241.008.648.928</b>	<b>47.241.008.648.928</b>	<b>(*)</b>

(\*) Chưa có cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi nhận**

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Nghĩa vụ có liên quan VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Nghĩa vụ có liên quan VNĐ
Trái phiếu Chính Phủ	3.226.000.000.000	3.073.473.693.388	1.750.538.400.000	1.548.538.100.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1.150.000.000.000	1.117.311.206.612	1.990.000.000.000	1.985.187.440.000
	<b>4.376.000.000.000</b>	<b>4.190.784.900.000</b>	<b>3.740.538.400.000</b>	<b>3.533.725.540.000</b>

**39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

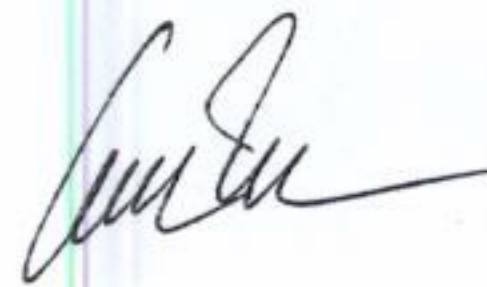
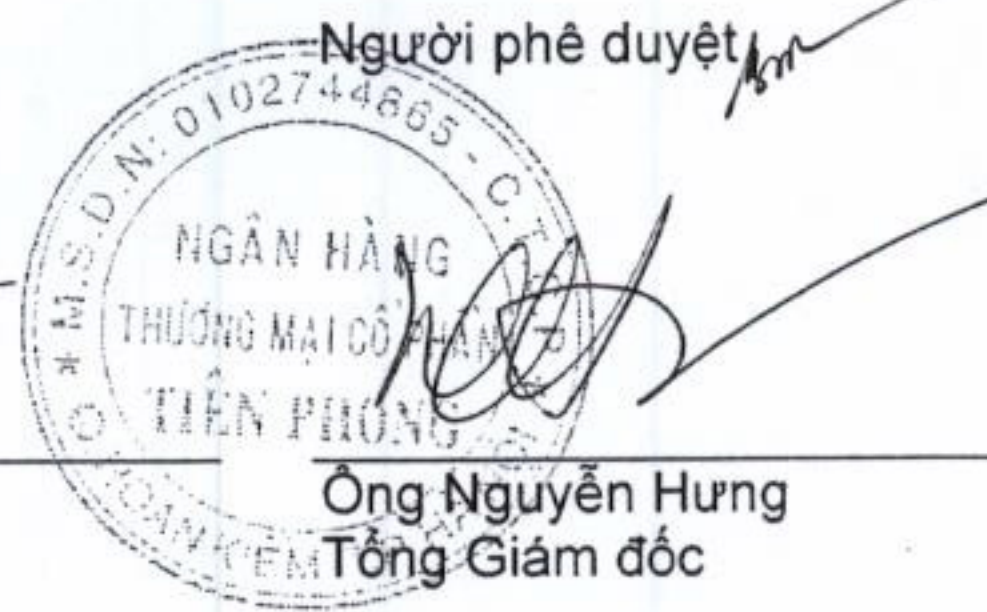
**40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
USD	21.246	21.036
RUB	385	643
GBP	33.343	34.821
JPY	179,56	201,31
HKD	2.761	2.723
AUD	18.002	18.831
SGD	16.262	16.713
CAD	18.485	19.839
EUR	26.689	29.165
XAU	3.497.500	3.482.500

Người lập:

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
 Người lập

Bà Lê Cẩm Tú  
 Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hưng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2015